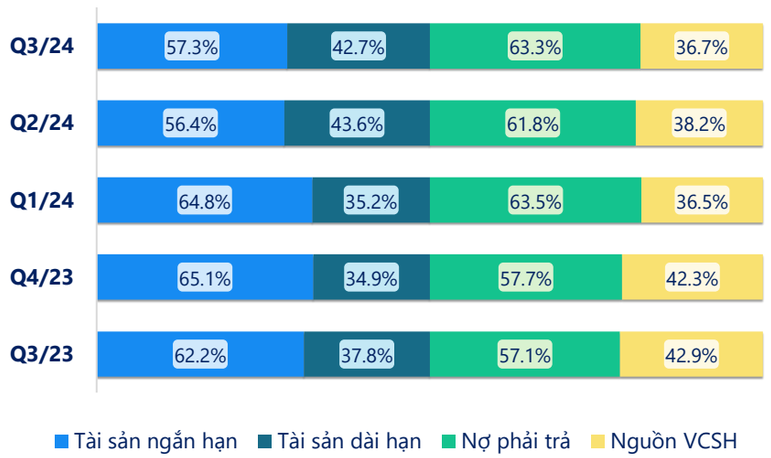
FireAnt

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,527
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,397
SL cổ phiếu LH	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
P/E	55.5
EPS	313

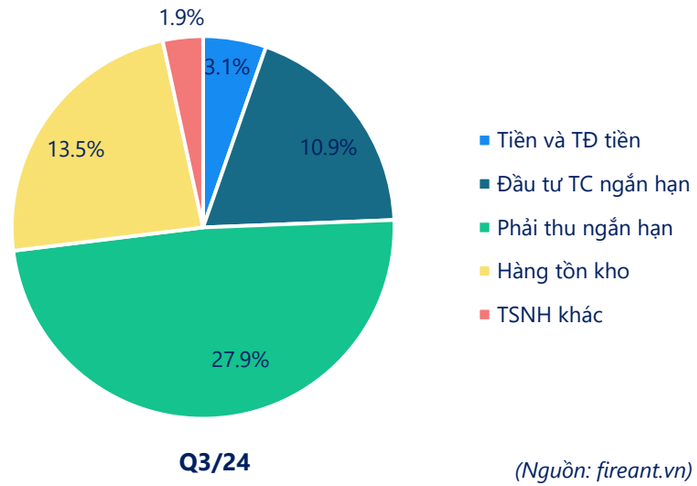
	YTD	1T	3T	6T
SDG	29.2%	0.0%	14.8%	10.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



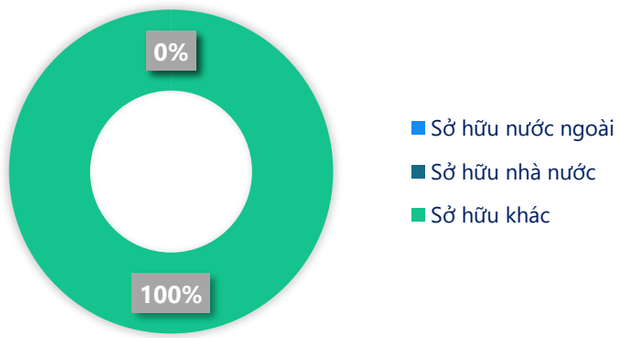
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



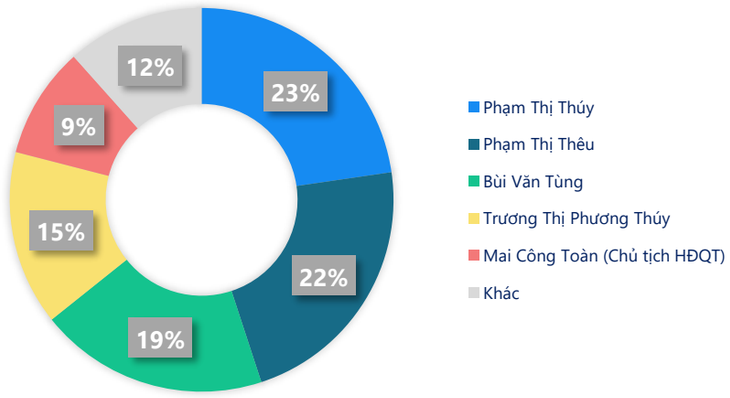
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



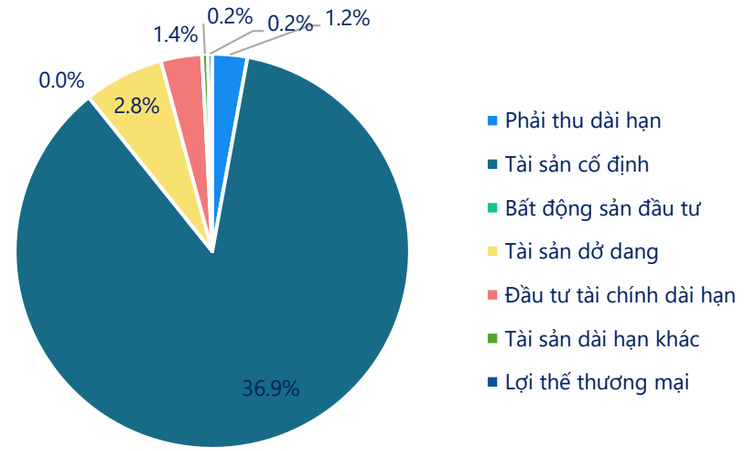
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

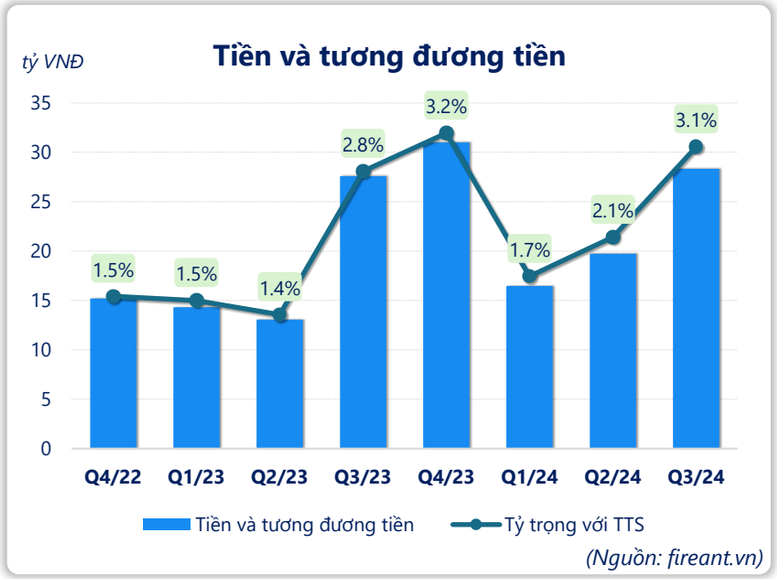
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



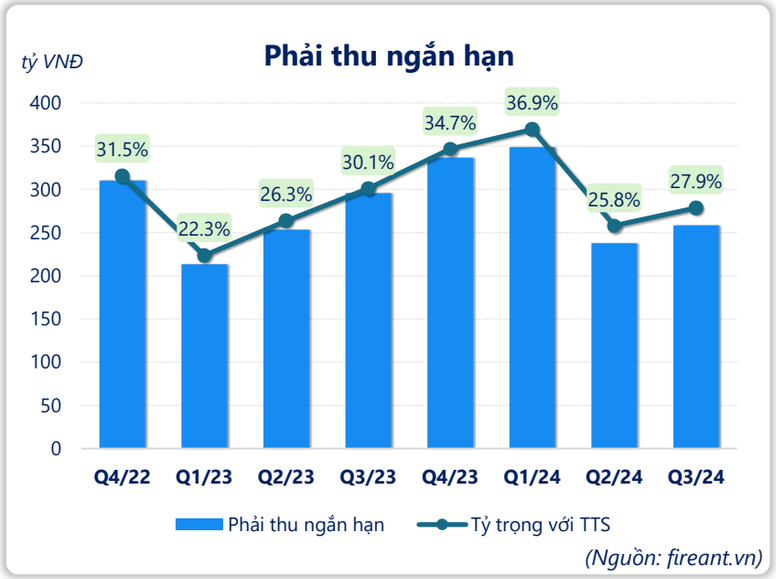
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

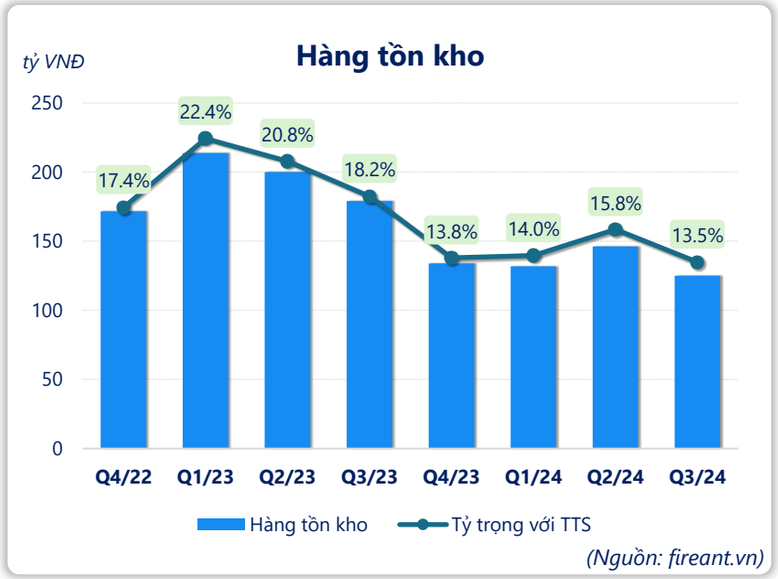
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)



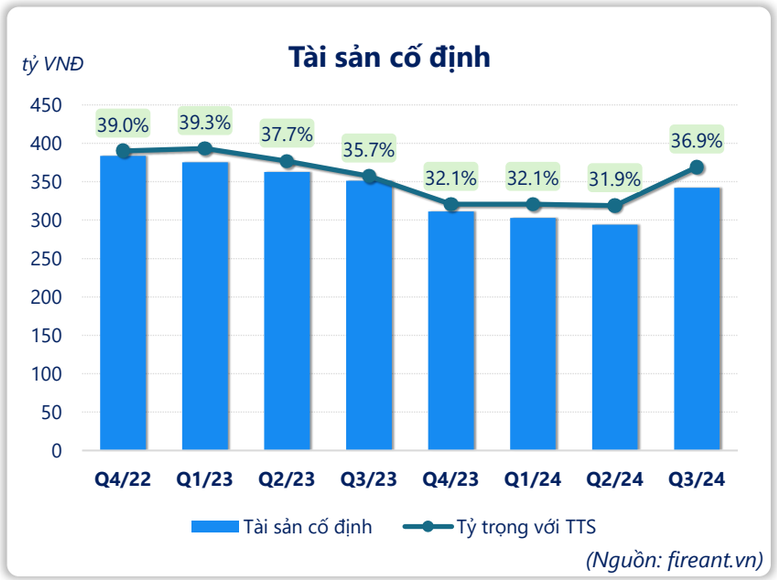
(Nguồn: fireant.vn)



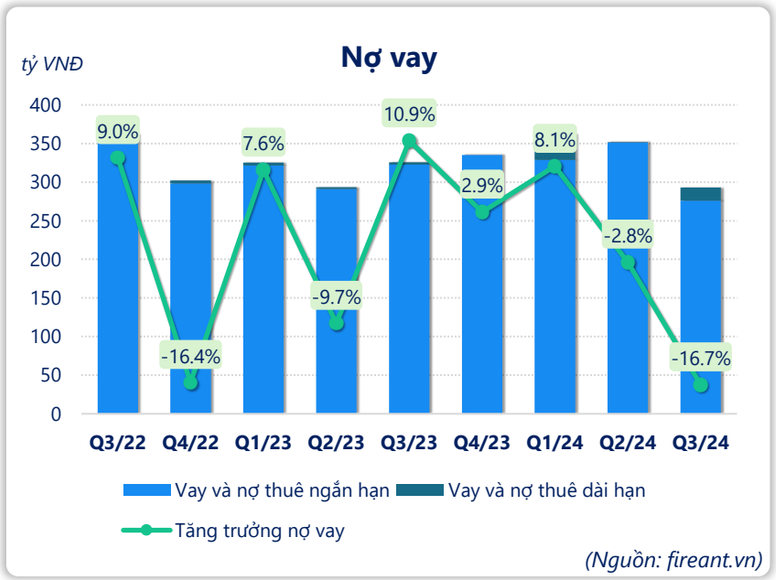
(Nguồn: fireant.vn)



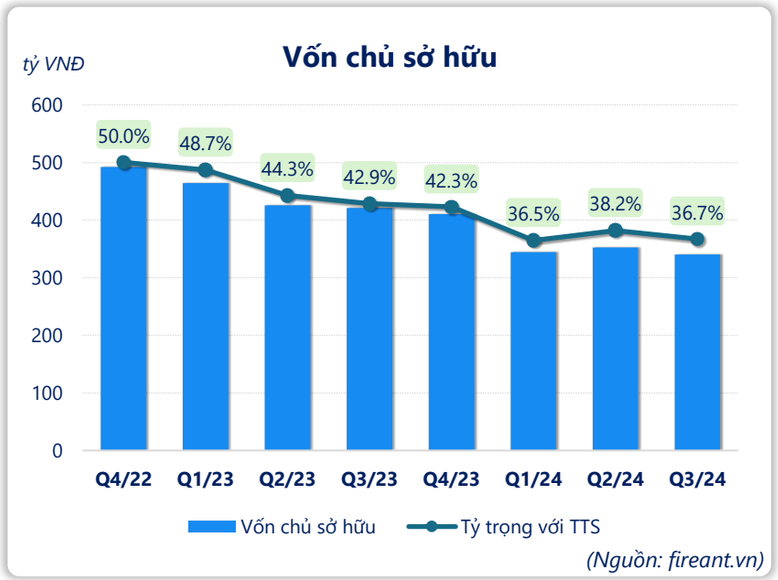
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

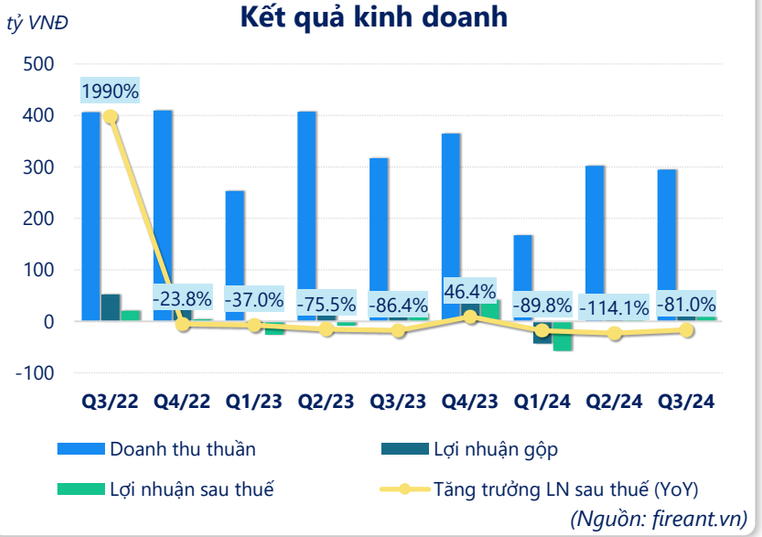


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

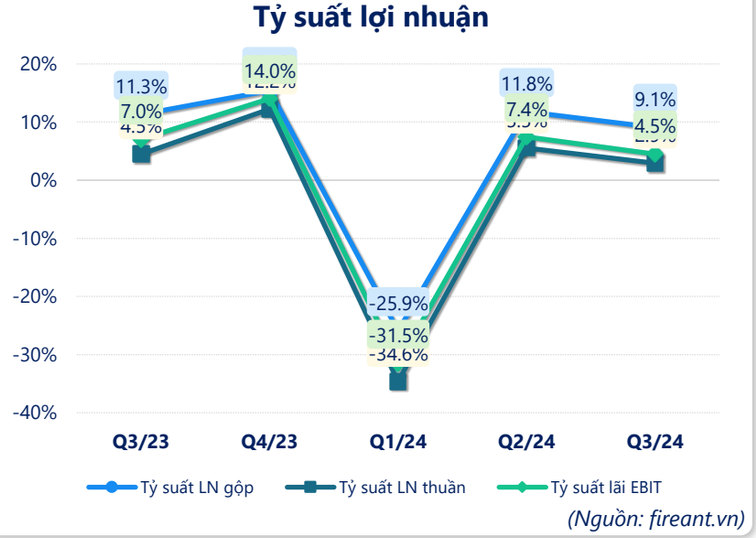
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Kết quả kinh doanh



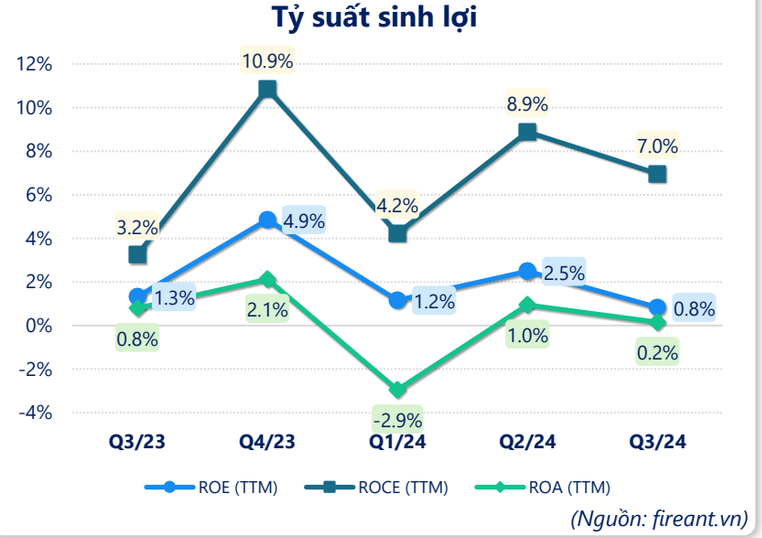
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



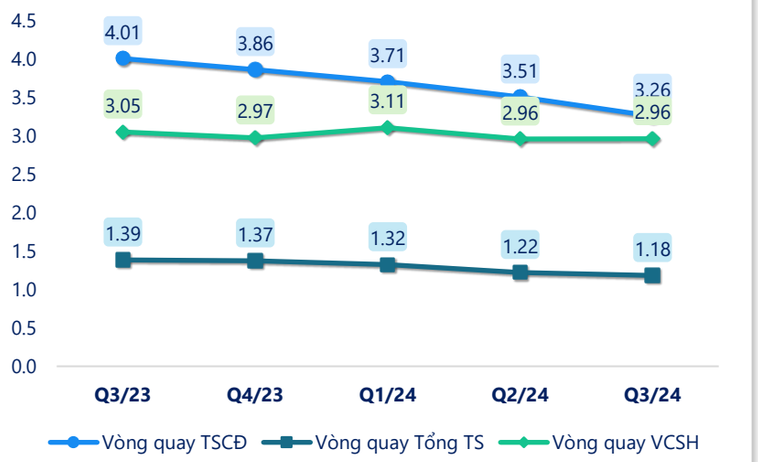
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



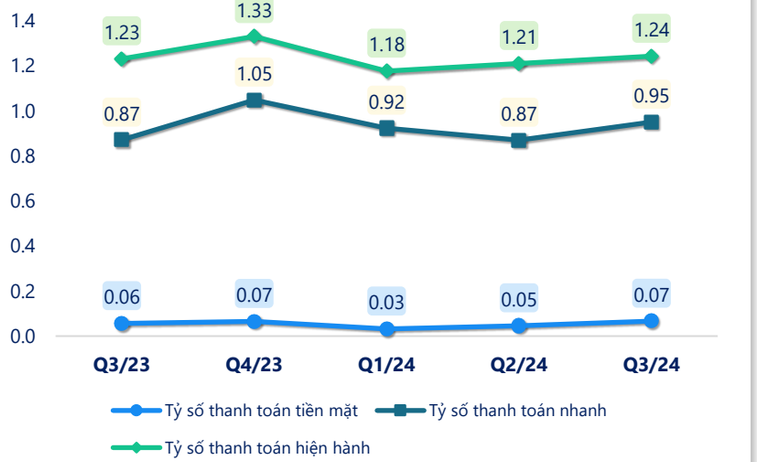
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



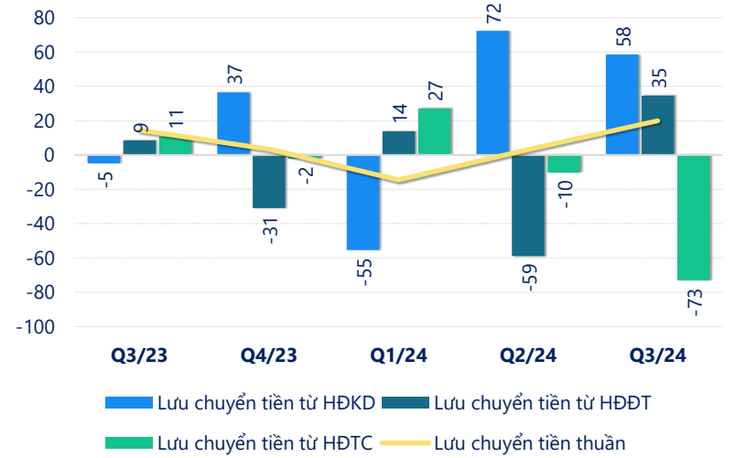
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**926**	**960**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	530	621	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	28.3	31.0	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	123	-17.9%
Phải thu ngắn hạn	258	326	-20.8%
Hàng tồn kho	125	134	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	7.15	152%
Tài sản dài hạn	**396**	**339**	**16.9%**
Phải thu dài hạn	11.3	11.3	0.0%
Tài sản cố định	342	311	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.9	0.05	49130%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	13.5	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.90**	**1.09**	**73.9%**
Lợi thế thương mại	1.40	1.69	-17.0%
Nợ phải trả	586	558	5.0%
Nợ ngắn hạn	**427**	**473**	**-9.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	335	-17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.1	82.3	1.0%
Nợ dài hạn	159	85.3	86.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**340**	**402**	**-15.3%**
Vốn chủ sở hữu	**340**	**402**	**-15.3%**
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	317	365	167	302	295
Giá vốn hàng bán	281	309	210	267	268
Lợi nhuận gộp	35.9	56.2	-43.3	35.6	26.8
Doanh thu HĐTC	1.76	18.0	5.12	4.04	3.09
Chi phí TC	6.12	9.83	5.12	6.08	4.75
Chi phí lãi vay	6.12	6.57	5.12	5.90	4.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.95	7.83	5.08	6.05	6.16
Chi phí QLDN	8.27	11.9	9.48	10.8	10.3
LN thuần từ HĐKD	14.3	44.7	-57.8	16.7	8.67
Lợi nhuận khác	1.94	-0.05	0.08	-0.10	-0.16
LN trước thuế	16.2	44.6	-57.8	16.6	8.51
Lợi nhuận sau thuế	15.7	41.4	-57.6	15.9	8.49
LNST của CĐ cty mẹ	7.95	20.7	-28.0	8.95	1.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.77	36.5	-55.3	72.3	58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.57	-30.9	13.8	-58.8	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.7	-2.21	27.0	-10.2	-73.1
Tiền đầu kỳ	13.0	27.6	31.0	16.5	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	**14.5**	**3.42**	**-14.5**	**3.27**	**19.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	27.6	31.0	16.5	19.7	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic